

Số: 41/2024/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 14 tháng 10 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về nhà,  
công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước  
thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung  
một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và  
Luật các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung  
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 ngày 02 năm 2014 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện; Nghị định số  
51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một  
số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của  
Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của  
Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của  
Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ  
Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây  
dựng và Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 ngày 12 tháng 2023 của Bộ Xây  
dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31  
tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và  
quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 115/TTr-SXD ngày 27 tháng 9 năm 2024 và Báo cáo thẩm định số 1620/BC-STP ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Sở Tư pháp.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25/10/2024 và thay thế Quyết định số 62/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Nam Định; các tổ chức, cá nhân và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VP1, VP3, VP6, VP5.

*Phước*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



*Hà Lan Anh*

## QUY ĐỊNH

Về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về nhà, công trình xây dựng  
gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định  
(Kèm theo Quyết định số: 41 /2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi áp dụng

- Quy định này quy định về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về nhà, công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định.
- Tài sản gắn liền với đất của các doanh nghiệp, tổ chức, cơ quan nhà nước, nếu không có nguồn gốc từ vốn ngân sách Nhà nước thì được bồi thường theo giá trị còn lại thực tế của công trình đó.
- Những nội dung liên quan đến bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất chưa được quy định tại Quy định này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai và công chức làm công tác địa chính ở cấp xã; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn tỉnh Nam Định.
- Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 của Luật Đất đai năm 2024 khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định.
- Chủ sở hữu nhà ở, công trình trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không.
- Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nam Định.

### Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

#### Điều 3. Cách xác định chiều cao, diện tích xây dựng, diện tích sàn

- Đơn giá trong bảng tính đã bao gồm toàn bộ mức chi phí bình quân để hoàn thiện 1m<sup>2</sup> xây dựng (XD), 1m<sup>2</sup> sàn (đối với nhà mái bằng bê tông cốt thép từ 1 tầng trở lên); đã bao gồm: Móng, ít nhất là 4 bức tường xây 220 và các bức tường ngăn (nếu có), một lớp cửa (gỗ hoặc sắt), ô văng cửa, tường đà mái xây 220 cao

60cm (nếu cao hơn thì tính thêm theo khối lượng vật kiến trúc), lan can sắt hoặc ống sứ, con tiện xi măng... Đối với nhà từ 2 tầng trở lên đã bao gồm hình chiếu bằng của ô cầu thang trên diện tích sàn từng tầng và móng có xử lý đóng cọc tre. Đối với nhà có công trình phụ khép kín đã bao gồm bể phốt ngầm (chưa có bể nước trên mái).

## 2. Cách xác định chiều cao và diện tích.

### a) Chiều cao của nhà được tính như sau:

- Đối với nhà mái dốc: Chiều cao của nhà được tính từ mặt nền đến phần bắt đầu thu hồi của mái.

- Đối với nhà mái bằng: Chiều cao được tính cho mỗi tầng là chiều cao từ mặt nền hoặc sàn đến mái.

b) Diện tích xây dựng (DTXD) quy định cho nhà mái dốc lợp lá, bồi, rạ, lợp ngói, lợp tôn và nhà mái bằng 1 tầng được tính như sau: Toàn bộ diện tích mà công trình chiếm chỗ trên đất (hết cả mái hiên). Giới hạn chiều rộng nhô ra của mái trước, mái sau so với mép ngoài tường móng cột hiên và móng tường hậu tối đa là 0,3m.

c) Diện tích sàn (DTS) của 1 tầng: Là diện tích mặt bằng xây dựng của tầng đó, gồm cả tường bao (hoặc phần tường chung thuộc về công trình) và diện tích mặt bằng của lôgia, ban công.

Tổng diện tích sàn của một ngôi nhà là tổng diện tích sàn của các tầng trong nhà đó.

### \* Quy định cách đo m<sup>2</sup> sàn:

Tầng 1: Đo từ mép ngoài tường cổ móng trước đến mép ngoài tường cổ móng sau và từ mép ngoài tường cổ móng bên đến mép ngoài tường cổ móng đối diện và diện tích sảnh, hiên nhà (nếu có).

Tầng 2 trở lên: Đo từ mép ngoài tường trước đến mép ngoài tường sau, từ mép ngoài tường bên đến mép ngoài tường đối diện và diện tích ban công, lôgia (nếu có).

d) Vật kiến trúc bao gồm: Bể chứa nước, giếng khoan, giếng đào, sân, trần, gác xép, tường rào, chòi cầu thang, mòmả...

## **Điều 4. Bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất.**

1. Đối với nhà ở, công trình phục vụ đời sống gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài mà phải tháo dỡ hoặc phá dỡ khi Nhà nước thu hồi đất thì chủ sở hữu nhà ở, công trình đó được bồi thường bằng giá trị xây dựng mới của nhà ở, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương theo quy định trong Đơn giá tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Đối với nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, khi Nhà nước thu hồi đất mà bị tháo dỡ hoặc phá dỡ toàn bộ hoặc một phần thì được bồi thường thiệt hại như sau:

a) Đối với nhà, công trình xây dựng bị tháo dỡ hoặc phá dỡ toàn bộ hoặc một phần mà phần còn lại không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật thì bồi thường bằng giá trị xây dựng mới của nhà, công trình xây dựng có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương theo quy định trong Đơn giá tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này và các quy định khác có liên quan;

b) Đối với nhà, công trình xây dựng khác bị tháo dỡ hoặc phá dỡ không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này thì được bồi thường nhà, công trình xây dựng bằng tổng giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại và khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng đó.

Khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình xây dựng thì tỷ lệ phần trăm chất lượng còn lại của nhà, công trình được xác định tại phụ lục III ban hành kèm theo quy định này.

3. Giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại được xác định theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

4. Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác bị tháo dỡ hoặc phá dỡ một phần nhưng vẫn tồn tại và sử dụng được phần còn lại thì bồi thường theo quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

5. Đối với nhà, công trình bị phá dỡ một phần, mà phần còn lại không sử dụng được do diện tích còn lại  $\leq 15m^2$ , hoặc chiều sâu  $< 3m$ , hoặc do không phù hợp với thực tế sử dụng thì được bồi thường cho toàn bộ nhà, công trình.

6. Đối với phần công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn, chủ sở hữu được hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời, cụ thể như sau:

Tổ chức bị thu hồi đất lập phương án chi phí để tháo dỡ, phá dỡ, di dời, báo cáo đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án hỗ trợ.

Hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 10.000.000 đồng/hộ.

7. Đối với nhà, công trình xây dựng thuộc khoản 1, điểm a khoản 2 Điều này được bồi thường bằng giá trị xây mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương trong đơn giá.

Mức bồi thường nhà, công trình xây dựng	=	Giá trị xây mới của nhà và công trình xây dựng	+	Một khoản tiền bằng tỷ lệ % trên giá trị xây mới của nhà và công trình xây dựng (nếu có)
			(-)	

8. Đối với nhà, công trình xây dựng khác với quy định tại khoản 7 Điều này được bồi thường theo mức sau:

Mức bồi thường nhà, công trình xây dựng	=	Giá trị hiện có của nhà và công trình xây dựng	+	Một khoản tiền bằng tỷ lệ % trên giá trị hiện có của nhà và công trình xây dựng (nếu có)
			(-)	

a) Giá trị xây mới của nhà và công trình xây dựng = Diện tích xây dựng (viết tắt là DTXD) hoặc diện tích sàn (viết tắt là DTS) x (nhân) đơn giá xây dựng mới tương ứng (áp dụng cho khoản 1 Điều này);

b) Giá trị hiện có của nhà và công trình xây dựng = DTXD hoặc (DTS) x (nhân) đơn giá xây dựng mới tương ứng x (nhân) tỷ lệ % giá trị còn lại của nhà, công trình xây dựng (áp dụng cho Khoản 8 Điều này), tỷ lệ chất lượng còn lại của nhà, công trình theo quy định của pháp luật hiện hành;

c) Khoản cộng, trừ tỷ lệ % trên giá trị xây mới hoặc giá trị hiện có của nhà, vật kiến trúc là khoản tăng, giảm khi áp dụng bảng giá nhà và công trình xây dựng có 1 số điểm khác so với bảng giá áp dụng. Đơn giá có thể tăng hoặc giảm từ 5% đến 10% so với mức giá quy định có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương;

d) Tỷ lệ giá trị còn lại của nhà, công trình xây dựng và khoản tiền cộng thêm (nếu có) được tính tối đa không lớn hơn 100% giá trị xây mới của nhà, công trình xây dựng có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại (áp dụng cho khoản 8 Điều này).

9. Công trình có điện và nước trong nhà phải di chuyển toàn bộ thì được cộng thêm 6% giá trị công trình. Nếu chỉ có điện thì được cộng thêm 3% giá trị công trình.

10. Nhà mái bằng gác panel thì đơn giá bồi thường được nhân hệ số = 1,1 tương ứng với kết cấu nhà tại mục (B) trong Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

11. Đối với nhà mã hiệu A6, A7 trong bảng đơn giá có hiên mái bằng bê tông cốt thép thì đơn giá bồi thường được nhân hệ số 1,05 trên toàn bộ diện tích bồi thường.

12. Đối với nhà 1 tầng mái bằng bê tông cốt thép mà có cầu thang cố định bằng kết cấu bê tông cốt thép ở trong nhà thì đơn giá bồi thường được nhân hệ số bằng 1,1. Nếu cầu thang ngoài nhà bằng bê tông cốt thép có tay vịn hoàn chỉnh thì tính riêng diện tích cầu thang và đơn giá tính bằng 20% đơn giá nhà (tính diện tích theo độ dốc của cầu thang). Nếu là nhà khung bê tông cốt thép thì nhân hệ số = 1,1.

13. Đối với nhà mã hiệu A6, A7 trong bảng đơn giá hoặc nhà mái bằng có chiều cao của một tầng hoặc từng tầng nhỏ hơn hoặc bằng 2,5m thì đơn giá nhân hệ số 0,8 tương ứng với các tiêu chí của công trình trong bảng đơn giá.

14. Nhà, công trình tháo dỡ một phần do ảnh hưởng tháo dỡ được tính bồi thường, hỗ trợ chi phí sửa chữa hoàn thiện lại nhà, công trình đó. Chi phí này được tính bằng chiều sâu 2m liền kề sau chỉ giới giải phóng mặt bằng (viết tắt là GPMB) nhân với chiều rộng công trình.

15. Những nhà, công trình khi chỉ giới GPMB chỉ vào phần hiên (hoặc sảnh) của nhà (phần mái đua), công trình thì không được áp dụng đơn giá theo m<sup>2</sup> xây dựng hoặc m<sup>2</sup> sàn mà phải tính chi tiết từng bộ phận công trình phải tháo dỡ.

16. Đối với nhà, công trình bị phá dỡ một phần

a) Trường hợp phá dỡ một phần (dọc nhà hoặc ngang nhà) phần còn lại vẫn tồn tại và sử dụng được thì chỉ tính bồi thường phần giá trị nhà, công trình bị phá dỡ. Diện tích công trình phá dỡ được tính như sau:

- Đối với nhà mái ngói, fibrôximăng: Nếu vào 1 phần gian thì tính hết cả gian nhà.

- Đối với nhà mái tôn:

+ Nếu chỉ giới GPMB cắt chéo hết chiều ngang của nhà thì được tính đến kết cấu chịu lực gần nhất.

+ Nếu chỉ giới GPMB cắt chéo không hết chiều ngang của nhà thì tùy từng trường hợp xem xét cụ thể.

- Đối với nhà mái bằng bê tông cốt thép:

+ Nếu chỉ giới GPMB cắt chéo hết chiều ngang của nhà thì được tính đến dầm hoặc tường chịu lực gần nhất.

+ Nếu chỉ giới GPMB cắt chéo không hết chiều ngang của nhà thì tùy từng trường hợp xem xét cụ thể.

b) Trường hợp phá dỡ dọc nhà vào toàn bộ kết cấu chịu lực chính của nhà, công trình (công trình không còn khả năng chịu lực) thì được bồi thường 100% diện tích nhà, công trình bị phá dỡ.

Đối với nhà, công trình mái dốc, kết cấu vì kèo thép, phá dỡ dọc nhà: Tùy từng trường hợp cụ thể mà xem xét hỗ trợ từ 60% đến 100% giá trị phần diện tích còn lại cho phù hợp với kết cấu của công trình.

c) Trường hợp đối với nhà, công trình sau khi phá dỡ mà công trình phụ, cầu thang, gác xép (cùng nằm trong ngôi nhà đó) ở ngay sau chỉ giới GPMB, nằm phía trước công trình bắt buộc phải quy hoạch lại, thì tùy từng trường hợp cụ thể có thể hỗ trợ từ 60% đến 100% giá trị xây mới có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với các công trình đó để sắp xếp lại mặt bằng công trình cho phù hợp.

Trường hợp các công trình phụ trợ nằm ngoài liền kề với công trình chính bị phá dỡ như: bể nước, bếp, nhà tắm, giếng khơi... không thể sử dụng được theo thiết kế, quy hoạch xây dựng ban đầu, bắt buộc phải quy hoạch lại thì được xem xét hỗ trợ 100% giá trị các công trình đó. Diện tích được xem xét hỗ trợ tối đa không vượt quá diện tích của công trình chính bị phá dỡ.

Những quy định nêu tại điểm b, c của khoản này chỉ được thanh toán nếu các hộ gia đình cam kết phá dỡ theo phương án và tiến độ GPMB được duyệt.

17. Đối với nhà, công trình có kết cấu và đặc điểm như mục B1 đến mục B3 tại Phụ lục I nhưng có công trình phụ khép kín liền kết cấu mái và ốp lát gạch men thường thì đơn giá cộng thêm 363.000đ/m<sup>2</sup> sàn; Từ mục B4 đến mục B8 áp dụng đối với nhà các tầng đều có công trình phụ, nếu tầng không có công trình phụ trong nhà thì đơn giá trừ đi 363.000đ/m<sup>2</sup> sàn. Đơn giá nhà chưa tính khuôn cửa, nếu có khuôn cửa thì đo thực tế, nếu nhà có 2 lớp cửa thì tính thêm 1 lớp, nhà có mái dốc lợp ngói, lợp tôn, trần gỗ, thạch cao, trần nhựa hoặc trần bằng vật liệu khác được tính thêm, giá vật liệu được tính theo Công bố giá của Sở Xây dựng tại thời điểm bồi thường.

18. Đối với nhà công trình có kết cấu và đặc điểm như mục từ B1 đến B8 tại Phụ lục I nhưng tường xây 110mm thì đơn giá nhân hệ số = 0,9.

19. Dung tích bể được tính là  $m^3$  chứa nước của bể (kích thước trong lòng bể).

20. Nếu chiều cao nhà khác với quy định trong bảng giá thì có thể cộng hoặc trừ  $33.000đ/m^2$  sàn hoặc  $m^2$  xây dựng tương ứng với độ cao 10cm.

21. Đối với trường hợp trong khuôn viên đất có nhiều loại công trình có kết cấu hoặc chiều cao khác nhau, khi tính diện tích phải tách riêng từng nhà và khi đó có những nhà sẽ không đủ 4 bức tường (nhà nọ dựa tường vào nhà kia) thì đơn giá nhà có 2÷3 bức tường phải giảm từ 25÷15% đơn giá nhà có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương.

22. Đối với khối lượng đào, đắp bờ kênh, mương, ao, đầm: Tính theo thực tế, chiều cao đào, đắp tính từ cốt tự nhiên (cốt đen) và có xác nhận của chính quyền địa phương. Khi thực hiện bồi thường phải xác định rõ nguồn gốc hình thành để chi trả theo đúng quy định.

23. Đối với nhà ở, công trình xây dựng khác gắn liền với đất đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất theo pháp luật đất đai nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện cao áp trên không điện áp đến 220kV quy định tại Điều 13 Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện và khoản 9 Điều 1 Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21/4/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP: Mức hỗ trợ do hạn chế khả năng sử dụng đối với nhà ở, công trình xây dựng khác là 70% của Quy định này.

24. Đối với nhà, công trình xây dựng mà không có trong đơn giá hoặc đơn giá không phù hợp với quy mô của công trình cần phá dỡ thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ vào đơn giá các hạng mục tương đương và điều kiện cụ thể để vận dụng đơn giá cho phù hợp. Trường hợp đặc thù riêng không thể vận dụng được thì tiến hành khảo sát, xác định khối lượng thực tế làm cơ sở lập dự toán theo quy định hiện hành để xác định giá trị bồi thường, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

### **Điều 5. Bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất**

1. Đối với mồ mả trong phạm vi đất thu hồi phải di dời thì được bồi thường theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP.

2. Trường hợp tự thu xếp việc di chuyển mồ mả ngoài khu vực được bố trí thì được hỗ trợ tiền, mức hỗ trợ di dời bao gồm: Chi phí đào, bốc, di dời, xây dựng mới và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp để di dời mồ mả đến vị trí mới trong nghĩa trang bằng 100% giá trị bồi thường.

3. Đối với di chuyển mồ mả

a) Mộ có chủ: Chi phí bao gồm: Xiên thăm dò, đào, bốc rửa, mua tiểu sành, di chuyển đến nơi mới, chôn cất hoàn chỉnh, hương hoa theo tục lệ; được tính lệ phí đất (nếu có).



b) Đối với mộ đã xây: Phải tính đầy đủ các chi phí xây dựng lại ngôi mộ đó theo quy cách tương đương.

c) Mộ vô chủ: Từ 10 ngôi trở lên phải lập dự toán chi tiết cho công việc xiên thăm dò, đào, bốc rửa, di chuyển, chôn cất, cự ly di chuyển từ nơi cũ đến nơi mới, chi phí giải phóng mặt bằng (nếu có),...trình duyệt theo quy định.

d) Đối với mộ hung táng:

- Nếu đủ thời gian cải táng theo tục lệ thì được tính theo đơn giá quy định.

- Nếu chưa đủ thời gian cải táng thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập phương án cụ thể trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Đối với việc di chuyển mồ mả mà không có trong đơn giá hoặc đơn giá không phù hợp với quy mô của công trình cần phá dỡ thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ vào đơn giá các hạng mục tương đương và điều kiện cụ thể để vận dụng đơn giá cho phù hợp. Trường hợp đặc thù riêng không thể vận dụng được thì tiến hành khảo sát, xác định khối lượng thực tế làm cơ sở lập dự toán theo quy định hiện hành để xác định giá trị bồi thường, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

#### **Điều 6. Bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa nhà ở cho người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ**

Người đang sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (nhà thuê hoặc nhà do tổ chức tự quản) nằm trong phạm vi thu hồi đất phải phá dỡ thì người đang thuê nhà không được bồi thường đối với diện tích nhà ở thuộc sở hữu nhà nước và diện tích coi như trái phép, nhưng được bồi thường chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp; mức bồi thường 100% chi phí tự cải tạo, sửa chữa, nâng cấp (trong trường hợp cải tạo, sửa chữa khi được cơ quan ra quyết định phân nhà hoặc cơ quan quản lý nhà đất thuộc sở hữu nhà nước tại địa phương cho phép và chưa được thanh toán kinh phí cải tạo, sửa chữa).

#### **Điều 7. Hỗ trợ khác về nhà và công trình xây dựng gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất**

Ngoài các trường hợp hỗ trợ về nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất được quy định tại Điều 4 Quy định này, trong trường hợp cần thiết, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định biện pháp, mức hỗ trợ khác để bảo đảm có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất và công bằng đối với người có đất thu hồi phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và chủ sở hữu tài sản cho từng dự án cụ thể.

#### **Điều 8. Đơn giá bồi thường nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất**

1. Đơn giá bồi thường nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc được quy định tại Phụ lục I; Biểu hệ số bồi thường theo chất lượng công trình xây dựng tại Phụ lục II; Biểu xác định tỷ lệ chất lượng công trình khi thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng tại Phụ lục III được ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng để làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân. Đối với các tổ chức, doanh nghiệp thì căn cứ trên cơ sở hồ sơ xác nhận của cơ quan thuế:

a) Trường hợp tài sản đã kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào: Áp dụng đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng;

b) Trường hợp tài sản không kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào: Áp dụng đơn giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Trong quá trình tổ chức lập phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Nam Định gửi văn bản đề nghị cơ quan thuế quản lý các tổ chức, doanh nghiệp và hộ kinh doanh phối hợp cung cấp thông tin về việc kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng của tài sản hoặc hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ việc hình thành tài sản của các đối tượng này để áp dụng đơn giá làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ đúng quy định.

3. Quy định áp dụng đơn giá:

Bảng đơn giá này áp dụng cho các huyện Vụ Bản, Ý Yên, Nam Trực, Trực Ninh, Nghĩa Hưng, Hải Hậu, Xuân Trường, Giao Thủy. Riêng thành phố Nam Định được nhân với hệ số 1,02.

### **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 9. Quy định chuyển tiếp**

1. Đối với dự án, hạng mục dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Quyết định có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã được phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo quy định này.

2. Đối với các dự án đang lập phương án, chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về nhà, công trình xây dựng khác sau ngày Quyết định có hiệu lực thì thực hiện hoặc điều chỉnh theo quy định này.

#### **Điều 10. Trách nhiệm của các cấp, các ngành.**

1. Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Nam Định và các đơn vị có liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm túc quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc, phát sinh các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh qua Sở Xây dựng để được hướng dẫn thực hiện và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định./.

**Phụ lục I**  
**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI THỰC TẾ VỀ NHÀ,**  
**NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**

(Kèm theo Quyết định số: 41/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Số TT	Loại công trình, đặc điểm xây dựng	Đơn vị tính	Đơn giá
<b>A. Nhà ở đơn giản, nhà tạm và các công trình độc lập khác</b>			
A1	a) Lán không có tường bao che, cột bê tông, mái Fibrôximăng, cao >2,5m, nền vôi xỉ	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	506.000
	b) Lán có 2 bên tường xây lửng bằng gạch chỉ, một mặt áp vào nhà chính lợp ngói, cao > 2,5m, nền vôi xỉ	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	726.000
A2	Lán không tường, cột kèo luồng, mái Fibrôximăng, cao > 2m, nền vôi xỉ hoặc lát gạch chỉ đỏ	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	295.000
A3	Lán không tường, cột kèo luồng, mái ngói, cao > 2m, nền vôi xỉ hoặc lát gạch chỉ đỏ	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	428.000
A4	Nhà xây tường gạch bi (gạch vôi xỉ) chiều cao nhà <3m, cửa gỗ ván ghép		
	a) Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ tre luồng; nền vôi xỉ	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.564.000
	- Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ tre luồng; nền lán vữa xi măng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.603.000
	- Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ tre luồng; nền lát gạch xi măng hoa hoặc bê tông	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.685.000
	- Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ tre luồng; nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400)	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.761.000
	b) Mái ngói, kèo tre luồng, xà gồ tre luồng; nền vôi xỉ	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.538.000
	- Mái ngói, kèo tre luồng, xà gồ tre luồng; nền lán vữa xi măng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.577.000
	- Mái ngói, kèo tre luồng, xà gồ tre luồng; nền lát gạch xi măng hoa hoặc bê tông	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.659.000
	- Mái ngói, kèo tre luồng, xà gồ tre luồng; nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400)	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.735.000

	c) Mái ngói, kèo thép, xà gồ tre luồng; nền vôi xỉ	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.600.000
	- Mái ngói, kèo thép, xà gồ tre luồng; nền láng vữa xi măng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.638.000
	- Mái ngói, kèo thép, xà gồ tre luồng; nền lát gạch xi măng hoa hoặc bê tông	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.720.000
	- Mái ngói, kèo thép, xà gồ tre luồng; nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400)	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.797.000
	d) Mái Fibrôximăng; kèo, xà gồ gỗ; nền láng vữa xi măng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.554.000
	- Mái Fibrôximăng; kèo, xà gồ tre luồng; nền láng vữa xi măng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.449.000
	đ) Mái tôn thường, kèo thép, xà gồ thép		
	- Mái tôn thường, kèo thép, xà gồ thép; nền láng vữa xi măng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.662.000
	- Mái tôn thường, kèo thép, xà gồ thép; nền lát gạch xi măng hoa hoặc bê tông	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.744.000
	- Mái tôn thường, kèo thép, xà gồ thép; nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400)	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.820.000
	e) Mái tôn lạnh, kèo thép, xà gồ thép		
	- Mái tôn lạnh, kèo thép, xà gồ thép; nền láng vữa xi măng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.847.000
	- Mái tôn lạnh, kèo thép, xà gồ thép; nền lát gạch xi măng hoa hoặc bê tông	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.929.000
	- Mái tôn lạnh, kèo thép, xà gồ thép; nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400)	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.005.000
A5	Nhà xây tường 110, gạch chỉ cao <3m, cửa gỗ nhóm 5		
	a) Mái ngói, kèo, xà gồ tre luồng; nền vôi xỉ	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.750.000
	- Mái ngói, kèo, xà gồ tre luồng; nền láng vữa xi măng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.789.000
	- Mái ngói, kèo, xà gồ tre luồng; nền lát gạch chỉ	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.831.000

	- Mái ngói, kèo, xà gồ tre luồng; nền lát gạch xi măng hoa hoặc bê tông	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.871.000
	- Mái ngói, kèo, xà gồ tre luồng; nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400)	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.947.000
	b) Mái vôi xỉ, kèo, xà gồ tre luồng; nền vôi xỉ	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.586.000
	- Mái vôi xỉ, kèo, xà gồ tre luồng; nền láng vữa xi măng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.625.000
	- Mái vôi xỉ, kèo, xà gồ tre luồng; nền lát gạch chỉ	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.668.000
	- Mái vôi xỉ, kèo, xà gồ tre luồng; nền lát gạch xi măng hoa hoặc bê tông	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.707.000
	- Mái vôi xỉ, kèo, xà gồ tre luồng; nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400)	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.783.000
	c) Mái Firôximăng, kèo, xà gồ tre luồng; nền vôi xỉ	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.622.000
	- Mái Firôximăng, kèo, xà gồ tre luồng; nền láng vữa xi măng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.661.000
	- Mái Firôximăng, kèo, xà gồ tre luồng; nền lát gạch chỉ	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.703.000
	- Mái Firôximăng, kèo, xà gồ tre luồng; nền lát gạch xi măng hoa hoặc bê tông	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.743.000
	- Mái Firôximăng, kèo, xà gồ tre luồng; nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400)	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.819.000
	d) Mái Firôximăng, kèo, xà gồ gỗ; nền vôi xỉ	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.762.000
	- Mái Firôximăng, kèo, xà gồ gỗ; nền láng vữa xi măng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.801.000
	- Mái Firôximăng, kèo, xà gồ gỗ; nền lát gạch chỉ	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.844.000
	- Mái Firôximăng, kèo, xà gồ gỗ; nền lát gạch xi măng hoa hoặc bê tông	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.883.000
	- Mái Firôximăng, kèo, xà gồ gỗ; nền lát gạch Ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400)	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.959.000
	đ) Mái rơm rạ, lá gồi, phen nứa; nền vôi xỉ	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.712.000
	- Mái rơm rạ, lá gồi, phen nứa; nền láng vữa xi măng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.750.000
	- Mái rơm rạ, lá gồi, phen nứa; nền lát gạch chỉ	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.793.000
	e) Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ tre luồng; nền vôi xỉ	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.813.000
	- Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ tre luồng; nền láng vữa xi măng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.851.000

	- Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ tre luồng; nền lát gạch chỉ	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.894.000
	- Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ tre luồng; nền lát gạch xi măng hoa hoặc bê tông	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.933.000
	- Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ tre luồng; nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400)	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.009.000
	g) Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ gỗ; nền vôi xi	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.900.000
	- Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ gỗ; nền láng vữa xi măng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.938.000
	- Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ gỗ; nền lát gạch chỉ	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.981.000
	- Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ gỗ; nền lát gạch xi măng hoa hoặc bê tông	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.021.000
	- Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ gỗ; nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400)	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.097.000
A6	Nhà xây tường 220 gạch chỉ, chiều cao ≤ 3m, tường quét vôi ve.		
	a) Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ tre luồng, cửa gỗ nhóm 5; nền vôi xi	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.128.000
	- Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ tre luồng, cửa gỗ nhóm 5; nền láng vữa xi măng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.165.000
	- Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ tre luồng, cửa gỗ nhóm 5; nền lát gạch xi măng hoa hoặc bê tông	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.246.000
	- Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ tre luồng, cửa gỗ nhóm 5; nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400)	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.320.000
	b) Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ gỗ, cửa gỗ nhóm 4; nền vôi xi	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	3.016.000
	- Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ gỗ, cửa gỗ nhóm 4; nền láng vữa xi măng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	3.053.000
	- Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ gỗ, cửa gỗ nhóm 4; nền lát gạch xi măng hoa hoặc bê tông	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	3.134.000
	- Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ gỗ, cửa gỗ nhóm 4; nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400)	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	3.208.000
A7	Nhà xây tường 220 gạch chỉ, chiều cao > 3,0m trở lên, tường quét vôi ve		
	a) Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ tre luồng, cửa gỗ nhóm 5; nền vôi xi	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.222.000
	- Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ tre luồng, cửa gỗ nhóm 5; nền láng vữa xi măng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.260.000
	- Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ tre luồng, cửa gỗ	Đồng/m <sup>2</sup> xây	2.322.000

	nhóm 5; nền lát gạch chỉ	dựng	
	- Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ tre luông, cửa gỗ nhóm 5; nền lát gạch xi măng hoa hoặc bê tông	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.340.000
	- Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ tre luông, cửa gỗ nhóm 5; nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400)	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.414.000
	b) Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ gỗ, cửa gỗ nhóm 4; nền vôi xi	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	3.110.000
	- Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ gỗ, cửa gỗ nhóm 4; nền láng vữa xi măng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	3.147.000
	- Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ gỗ, cửa gỗ nhóm 4; nền lát gạch chỉ	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	3.209.000
	- Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ gỗ, cửa gỗ nhóm 4; nền lát gạch xi măng hoa hoặc bê tông	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	3.228.000
	- Mái ngói, kèo gỗ, xà gồ gỗ, cửa gỗ nhóm 4; nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400)	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	3.302.000
	c) Mái ngói, kèo thép, xà gồ gỗ, cửa gỗ nhóm 4; nền vôi xi	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	3.130.000
	- Mái ngói, kèo thép, xà gồ gỗ, cửa gỗ nhóm 4; nền láng vữa xi măng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	3.167.000
	- Mái ngói, kèo thép, xà gồ gỗ, cửa gỗ nhóm 4; nền lát gạch chỉ	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	3.229.000
	- Mái ngói, kèo thép, xà gồ gỗ, cửa gỗ nhóm 4; nền lát gạch xi măng hoa hoặc bê tông	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	3.247.000
	- Mái ngói, kèo thép, xà gồ gỗ, cửa gỗ nhóm 4; nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400)	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	3.322.000
	d) Mái ngói, kèo thép, xà gồ thép, li tô thép, cửa sắt tôn lá		
	- Mái ngói, kèo thép, xà gồ thép, li tô thép, cửa sắt tôn lá; nền láng vữa xi măng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.560.000
	- Mái ngói, kèo thép, xà gồ thép, li tô thép, cửa sắt tôn lá; nền lát gạch Ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400)	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.714.000
A8	a) Nhà mái Fibrôximăng, tường 220 cao > 3,3m; vì kèo, xà gồ gỗ, cửa gỗ nhóm 5; nền láng vữa xi măng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.292.000
	b) Nhà mái Fibrôximăng, tường 220 cao > 3,3m; vì kèo, xà gồ gỗ, cửa gỗ nhóm 5; nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400)	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.443.000
A9	a) Nhà bán mái lợp Fibrôximăng, tường 220 cao ≤ 3m, vì kèo, xà gồ tre luông, cửa gỗ nhóm 5, nền láng vữa xi măng.	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.922.000

	b) Nhà bán mái lợp Fibrôximăng, tường 220 cao $\leq 3\text{m}$ , vì kèo, xà gồ tre luông, cửa gỗ nhóm 5, nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400)	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.073.000
A10	Nhà mái sang gạch, tường 220 cao $\leq 3,3\text{m}$ , cửa gỗ nhóm 5, nền láng vữa xi măng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.084.000
A11	Nhà xây tường 220 cao $> 3,3\text{m}$ , mái ngói, kèo, xà gồ cầu phong, lytô gỗ, lót ngói màn, cửa gỗ lim, nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400)	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	4.160.000
A12	Nhà xây tường 110 cao $\leq 3\text{m}$ . Vì kèo, xà gồ thép hộp, mái lợp tôn. Cửa gồm nhóm 4. Nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400)	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.246.000
A13	a) Nhà xây tường 220 cao $\leq 3\text{m}$ . Vì kèo, xà gồ thép hộp, mái lợp tôn. Cửa gồm nhóm 4. Nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400)	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.744.000
	b) Nhà xây tường 220 cao $\leq 3\text{m}$ . Vì kèo, xà gồ thép, mái lợp tôn. Cửa nhôm kính. Nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400)	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.822.000
	c) Nhà xây tường 220 cao $\leq 3\text{m}$ . Vì kèo, xà gồ thép, mái lợp tôn. Cửa nhựa lõi thép. Nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400)	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.964.000
A14	Chuồng chăn nuôi gia súc, gia cầm xây tường 110, gạch chỉ, cao $> 2,0\text{m}$		
	a) Mái ngói, xà gồ tre luông; nền láng vữa xi măng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.138.000
	- Mái ngói, xà gồ tre luông; nền lát gạch chỉ	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.148.000
	b) Mái bằng sang gạch nền láng vữa xi măng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.120.000
	c) Mái bằng bê tông cốt thép nền láng xi măng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.417.000
	d) Mái Fibrôximăng, xà gồ tre luông, nền láng vữa xi măng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.024.000
	đ) Mái tôn, xà gồ thép, nền láng vữa xi măng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.189.000
A15	Chuồng chăn nuôi gia súc, gia cầm xây tường 220, gạch chỉ, cao $> 2\text{m}$		
	a) Mái ngói, xà gồ tre luông; nền láng vữa xi măng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.332.000
	- Mái ngói, xà gồ tre luông; nền lát gạch chỉ	Đồng/m <sup>2</sup> xây	1.313.000



		dựng	
	b) Mái bằng sang gạch nền láng vữa xi măng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.378.000
	c) Mái bằng bê tông cốt thép nền láng vữa xi măng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.588.000
A16	a) Bếp xây tường 220, gạch chỉ, mái ngói cao > 2m, nền láng vữa xi măng, cửa gỗ nhóm 5	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.876.000
	b) Bếp xây tường 110 gạch chỉ, mái ngói cao > 2m, nền láng vữa xi măng, cửa gỗ nhóm 5	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.561.000
	c) Bếp xây tường 220 gạch chỉ, mái bằng bê tông cốt thép cao > 2,5m, nền láng vữa xi măng, cửa gỗ nhóm 4	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.433.000
	d) Bếp xây tường 220 gạch chỉ, mái bằng bê tông cốt thép cao > 2,5m, nền lát gạch ceramic có bàn bếp, cửa gỗ nhóm 4	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.733.000
A17	Nhà xí tiêu thường xây 220, gạch chỉ, mái ngói	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	1.676.000
A18	Nhà xí tự hoại xây tường 220 gạch chỉ, mái ngói	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.692.000
A19	Nhà xí tự hoại xây tường 220, gạch chỉ, mái bằng bê tông cốt thép, có ốp lát, cao ≤ 2,5m, cửa gỗ nhóm 4	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	3.884.000
A20	Nhà xí tự hoại xây tường 110, gạch chỉ, mái bằng bê tông cốt thép, có ốp lát, cao ≤ 2,5m, cửa gỗ nhóm 5	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	3.478.000
A21	Nhà tắm xây tường 110 gạch chỉ, mái bằng bê tông cốt thép, nền láng vữa xi măng, cửa gỗ nhóm 5	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.216.000
A22	Nhà tắm xây tường 220 gạch chỉ, mái bằng bê tông cốt thép, cửa gỗ nhóm 4, nền lát gạch hoa xi măng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.626.000
<b>B. Nhà cấp I, cấp II, cấp III và các loại nhà thông dụng khác</b>			
B1	Nhà ở 1 tầng, xây tường 220 gạch tuynel, mái bê tông cốt thép, tường quét vôi, không có: Khung bê tông cốt thép, khu phụ, cầu thang, hoặc thang tạm lên mái		
	a) Chiều cao < 3,3m.		
	- Nền láng vữa xi măng, cửa pano gỗ nhóm 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	3.604.000
	- Nền lát gạch chỉ, cửa pano gỗ nhóm 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	3.668.000
	- Nền lát gạch hoa xi măng, cửa pano gỗ nhóm 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	3.702.000

- Nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400), cửa pano gỗ nhóm 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	3.753.000
- Nền láng vữa xi măng, cửa pano gỗ lim	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	3.755.000
- Nền lát gạch chỉ, cửa pano gỗ lim	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	3.819.000
- Nền lát gạch hoa xi măng, cửa pano gỗ lim	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	3.853.000
- Nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400), cửa pano gỗ lim	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	3.904.000
b) Chiều cao 3,3m đến 3,6m.		
- Nền láng vữa xi măng, cửa pano gỗ nhóm 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	3.737.000
- Nền lát gạch chỉ, cửa pano gỗ nhóm 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	3.801.000
- Nền lát gạch hoa xi măng, cửa pano gỗ nhóm 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	3.835.000
- Nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400), cửa pano gỗ nhóm 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	3.886.000
- Nền láng vữa xi măng, cửa pano gỗ lim	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	3.887.000
- Nền lát gạch chỉ, cửa pano gỗ lim	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	3.951.000
- Nền lát gạch hoa xi măng, cửa pano gỗ lim	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	3.985.000
- Nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400), cửa pano gỗ lim	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.037.000
c) Chiều cao nhà từ 3,7m đến 4,5m.		
- Nền láng vữa xi măng, cửa pano gỗ nhóm 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.035.000
- Nền lát gạch chỉ, cửa pano gỗ nhóm 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.099.000
- Nền lát gạch hoa xi măng, cửa pano gỗ nhóm 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.133.000
- Nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400), cửa pano gỗ nhóm 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.179.000
- Nền láng vữa xi măng, cửa pano gỗ lim	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.186.000
- Nền lát gạch chỉ, cửa pano gỗ lim	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.250.000
- Nền lát gạch hoa xi măng, cửa pano gỗ lim	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.284.000
- Nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400), cửa pano gỗ lim	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.335.000
d) Chiều cao nhà từ 4,5m trở nên.		
- Nền láng vữa xi măng, cửa pano gỗ nhóm 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.069.000

	- Nền lát gạch chỉ, cửa pano gỗ nhóm 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.132.000
	- Nền lát gạch hoa xi măng, cửa pano gỗ nhóm 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.167.000
	- Nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400), cửa pano gỗ nhóm 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.218.000
	- Nền láng vữa xi măng, cửa pano gỗ lim	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.219.000
	- Nền lát gạch chỉ, cửa pano gỗ lim	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.283.000
	- Nền lát gạch hoa xi măng, cửa pano gỗ lim	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.317.000
	- Nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400), cửa pano gỗ lim	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.369.000
B2	Nhà ở 2 tầng xây tường 220, gạch tuynel, không có khung bê tông cốt thép, chiều cao 1 tầng từ 3,3m đến 3,6m. Tường quét vôi.		
	- Nền láng vữa xi măng, cửa pano gỗ nhóm 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.297.000
	- Nền lát gạch hoa xi măng, cửa pano gỗ nhóm 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.389.000
	- Nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400), cửa pano gỗ nhóm 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.440.000
	- Nền láng vữa xi măng, cửa pano gỗ lim	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.500.000
	- Nền lát gạch hoa xi măng, cửa pano gỗ lim	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.592.000
	- Nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400), cửa pano gỗ lim	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.643.000
B3	Nhà ở 2 tầng xây tường 220, gạch tuynel, không có khung bê tông cốt thép, chiều cao 1 tầng > 3,6m. Tường quét vôi ve		
	- Nền láng vữa xi măng, cửa pano gỗ nhóm 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.533.000
	- Nền lát gạch hoa xi măng, cửa pano gỗ nhóm 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.625.000
	- Nền lát gạch ceramic hoặc gạch đỏ (300x300, 400x400), cửa pano gỗ nhóm 4	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.676.000
	- Nền láng vữa xi măng, cửa pano gỗ lim	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.736.000
	- Nền lát gạch hoa xi măng, cửa pano gỗ lim	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.828.000
	- Nền lát gạch ceramic hoặc gạch (300x300, 400x400), cửa pano gỗ lim	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	4.879.000

B4	a) Nhà mái bằng 2 tầng tường 220 gạch tuynel, kết cấu khung bê tông cốt thép, công trình phụ liên kết cấu với khung nhà, bệp, xí, tấm đều ốp gạch men xứ liên doanh, nền lát gạch liên doanh, tường quét vôi, cửa gỗ lim (Tầng 1 cao 3,9m. Tầng 2 cao 3,7m)	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	5.230.000
B5	a) Nhà mái bằng 2 tầng tường 220 gạch tuynel, kết cấu khung bê tông cốt thép, công trình phụ liên kết cấu với khung nhà, bệp, xí, tấm đều ốp gạch men xứ liên doanh, nền lát gạch liên doanh, tường sơn, cửa gỗ lim. (Tầng 1 cao 3,9m. Tầng 2 cao 3,7m)	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	5.427.000
B6	a) Nhà mái bằng 2 tầng tường 220 gạch tuynel, kết cấu khung bê tông cốt thép, công trình phụ liên kết cấu với khung nhà, bệp, xí, tấm đều ốp gạch men xứ liên doanh, nền lát gạch granite, tường sơn, cửa gỗ lim. (Tầng 1 cao 3,9m. Tầng 2 cao 3,7m)	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	5.466.000
B7	Nhà mái bằng bê tông cốt thép từ 3 tầng có kết cấu khung bê tông cốt thép chịu lực, xây tường 220, tường sơn, ốp, lát gạch ceramic chất lượng cao, cửa pano gỗ lim. Công trình phụ liên kết cấu với khung nhà, ốp - lát gạch ceramic chất lượng cao. (Tầng 1 cao 3,9m. Tầng 2 cao 3,7m. Tầng 3 cao 3,7m)	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	5.573.000
B8	Nhà mái bằng 4 tầng trở lên kết cấu khung bê tông cốt thép chịu lực, móng cọc tre l=3m xây tường 220, trần, tường sơn, nền lát gạch granite, cửa pano gỗ lim. Công trình phụ liên kết cấu với khung nhà, ốp - lát gạch ceramic chất lượng cao. (Tầng 1 cao 3,9m. Tầng 2 cao 3,7m. Tầng 3 cao 3,7m)	Đồng/m <sup>2</sup> sàn	5.588.000
<b>C. Vật kiến trúc</b>			
C1	Bể nước		
	a) Bể chứa nước xây gạch tường 220 có nắp, đáy bê tông cốt thép, dung tích > 20m <sup>3</sup>	Đồng/m <sup>3</sup> dung tích	2.498.000
	b) Bể như trên dung tích từ 10 ÷ 20m <sup>3</sup>	Đồng/m <sup>3</sup> dung tích	2.481.000
	c) Bể chứa nước dung tích đến 10m <sup>3</sup> xây gạch tường 110 có nắp và đáy bê tông cốt thép	Đồng/m <sup>3</sup> dung tích	1.807.000
	d) Bể chứa nước dung tích đến 10m <sup>3</sup> xây gạch tường 110 không có nắp bê tông cốt thép	Đồng/m <sup>3</sup> dung tích	1.538.000

	đ) Bể nước dung tích < 10m <sup>3</sup> xây 220 không nắp	Đồng/m <sup>3</sup> dung tích	1.840.000
	e) Bể nước dung tích < 10m <sup>3</sup> xây 220 có nắp và đáy bê tông cốt thép	Đồng/m <sup>3</sup> dung tích	2.109.000
	g) Bể chứa nước dung tích đến 10m <sup>3</sup> xây gạch tường 110 có nắp, xây gạch bậc lót luồng	Đồng/m <sup>3</sup> dung tích	1.599.000
C2	Sân, lối đi		
	- Sân lát gạch tự chèn	Đồng/m <sup>2</sup>	135.000
	- Sân bê tông gạch vỡ dày 10 cm, láng xi măng dày 3cm	Đồng/m <sup>2</sup>	175.000
	- Sân vôi xi dày 10cm	Đồng/m <sup>2</sup>	95.000
	- Sân bê tông đá 1x2 mác 200#, dày 10cm, mặt láng vữa dày 3cm M100.	Đồng/m <sup>2</sup>	203.000
	- Sân lát gạch ceramic 40x40 (bao gồm lớp BT lót nền đá 1x2 M150)	Đồng/m <sup>2</sup>	340.000
	- Sân lát gạch đất nung 40x40 (bao gồm lớp BT lót nền đá 1x2 M150)	Đồng/m <sup>2</sup>	357.000
	- Sân lát gạch chỉ	Đồng/m <sup>2</sup>	148.000
C3	Cổng, tường rào		
	- Tường rào xây gạch tuynel 110 cao < 2m, trát tường vữa xi măng 50# (chưa tính trụ và cổng sắt)	Đồng/m <sup>2</sup>	814.000
	- Cổng trụ gạch, tường rào xây gạch xi vôi vữa xi măng 50# cao < 2m (không trát)	Đồng/m <sup>2</sup>	622.000
	- Cổng trụ gạch, tường rào xây gạch tuynel 110, không trát cao < 2m	Đồng/m <sup>2</sup>	686.000
	- Cổng trụ bằng bê tông cốt thép, mái khung kèo, xà gồ, li tô bằng thép, mái lớp ngói, cột sơn giả đá	Đồng/m <sup>2</sup>	4.003.000
C4	Giếng nước		
	- Giếng nước có đường kính < 2m	Đồng/m sâu	1.189.000
	- Giếng nước có đường kính > 2m	Đồng/m sâu	2.082.000
C5	- Các vật kiến trúc khác tính bình quân chung cho 1m <sup>3</sup> xây gạch đỏ vữa xi măng mác 50#	Đồng/m <sup>3</sup>	1.897.000
	- Xây gạch không nung (BT cốt liệu) vữa xi măng mác 50#	Đồng/m <sup>3</sup>	1.966.000

	- Xây đá học vữa xi măng 75#	Đồng/m <sup>3</sup>	1.381.000
C6	Bê tông cốt thép mác 200 đổ tại chỗ tính bình quân chung cho các loại kết cấu khác	Đồng/m <sup>3</sup>	3.887.000
C7	Bê tông không có cốt thép	Đồng/m <sup>3</sup>	1.740.000
C8	Giếng Unisef bao gồm cả cần bơm hoặc máy bơm sâu ≤ 30m	Cái	3.068.000
	Cứ sâu thêm 1m thì được cộng	Đồng/m	64.000
C9	Cống thoát nước		
	a) Công thoát nước xây gạch tuynel, đáy bê tông cốt thép M150, KT thông thủy 0,3x0,3m, có nắp	Đồng/m	747.000
	b) Công thoát nước xây gạch tuynel, đáy bê tông cốt thép M150, KT thông thủy 0,3x0,3m, không nắp	Đồng/m	577.000
	c) Công thoát nước xây gạch tuynel, đáy bê tông cốt thép M150, KT thông thủy 0,4x0,3m, có nắp	Đồng/m	863.000
	d) Công thoát nước xây gạch tuynel, đáy bê tông cốt thép M150, KT thông thủy 0,5x0,3m, có nắp	Đồng/m	1.013.000
	đ) Công thoát nước bằng ống bê tông (D30-D40)	Đồng/m	1.024.000
	e) Công thoát nước bằng ống bê tông (> D40-D50)	Đồng/m	1.480.000
	g) Công xây gạch tuynel, đáy bê tông cốt thép M150		
	- Công không nắp kích thước thông thủy 0,5x1,4m	Đồng/m	1.923.000
	- Công không nắp kích thước thông thủy 0,8x1,4m	Đồng/m	2.206.000
	- Công không nắp kích thước thông thủy 1,0x1,4m	Đồng/m	2.362.000
	- Công không nắp kích thước thông thủy 1,2x1,4m	Đồng/m	2.505.000
	- Công có nắp kích thước thông thủy 0,5x1,3m	Đồng/m	2.048.000
	- Công có nắp kích thước thông thủy 0,8x1,3m	Đồng/m	2.391.000
	- Công có nắp kích thước thông thủy 1,0x1,3m	Đồng/m	2.629.000
	- Công có nắp kích thước thông thủy 1,2x1,3m	Đồng/m	2.811.000
C10	Ốp mặt tiền bằng gạch Ceramic	Đồng/m <sup>2</sup>	323.000
C11	Ốp mặt tiền bằng đá chẻ	Đồng/m <sup>2</sup>	694.000
C12	Ốp mặt tiền gạch Granite	Đồng/m <sup>2</sup>	396.000

C13	Làm trần cốt ép	Đồng/m <sup>2</sup>	236.000
C14	Làm trần nhựa	Đồng/m <sup>2</sup>	264.000
C15	Lót cốt ép	Đồng/m <sup>2</sup>	36.000
C16	Gác xép gỗ nhóm 4 (kể cả dầm và lan can)	Đồng/m <sup>2</sup>	765.000
C17	Gác xép bê tông cốt thép lát gạch ceramic (kể cả lan can)	Đồng/m <sup>2</sup>	1.286.000
C18	Lót ngói màn	Đồng/m <sup>2</sup>	92.000
C19	Các vật kiến trúc xây gạch xi	Đồng/m <sup>3</sup>	863.000
C20	Sơn tường trong nhà không bả	Đồng/m <sup>2</sup>	54.000
C21	Sơn tường ngoài nhà không bả	Đồng/m <sup>2</sup>	73.000
C22	- Trát tường vữa xi măng mác 50 trong nhà	Đồng/m <sup>2</sup>	85.000
	- Trát tường vữa xi măng mác 50 ngoài nhà	Đồng/m <sup>2</sup>	114.000
C23	Chòi cầu thang xây tường 220, mái bê tông cốt thép > 2,5m	Đồng/m <sup>2</sup>	2.724.000
C24	Chòi cầu thang xây tường 220, mái ngói > 2m	Đồng/m <sup>2</sup>	2.250.000
C25	Giàn leo bê tông cốt thép	Đồng/m <sup>2</sup>	1.362.000
C26	Mái tôn liên doanh chống nóng, cột thép ống Ø76 không xây tường, cao trên 3m		
	- 02 mái	Đồng/m <sup>2</sup>	587.000
	- 01 mái	Đồng/m <sup>2</sup>	418.000
C27	Mái tôn lạnh chống nóng, chống ồn PU, cột thép ống Ø 76 không xây tường, cao trên 3m		
	- 02 mái	Đồng/m <sup>2</sup>	728.000
	- 01 mái	Đồng/m <sup>2</sup>	626.000
C28	Dán ngói đỏ Hạ Long trang trí mái thái	Đồng/m <sup>2</sup>	599.000
C29	- Lán bán mái, lợp tôn liên doanh, cột thép ống F76 không xây tường, nền láng xi măng	Đồng/m <sup>2</sup>	447.000
	- Lán bán mái, lợp Fibrôximăng, cột tre luồng, không xây tường, nền láng xi măng	Đồng/m <sup>2</sup>	270.000
C30	Lát gạch chống nóng mái	Đồng/m <sup>2</sup>	204.000
C31	Hàng rào sắt vuông đặc 12x12	Đồng/m <sup>2</sup>	368.000
C32	Hàng rào lưới B40 khung sắt góc 40x40x4	Đồng/m <sup>2</sup>	222.000

C33	Đường giao thông (nền cấp phối đá dăm dày 25cm, mặt láng nhựa 3 lớp dày 4,5cm, nhựa 5kg/m <sup>2</sup> )	Đồng/m <sup>2</sup>	373.000
C34	Đường giao thông (nền cấp phối đá dăm dày 15cm, cấp phối đá dăm lớp dưới dày 25cm, mặt thảm bê tông nhựa hạt trung dày 6cm)	Đồng/m <sup>2</sup>	593.000
C35	Mỏ mả		
	Mỏ cát táng : + Có chủ	Đồng/mộ	5.606.000
	+ Vô chủ	Đồng/mộ	3.703.000
	Mỏ hung táng: + Có chủ	Đồng/mộ	7.431.000
	+ Vô chủ	Đồng/mộ	7.431.000
C36	Đào, đắp bờ ao tại chỗ	Đồng/m <sup>3</sup>	59.000
C37	Đào đất ao và vận chuyển xa ≤ 300m	Đồng/m <sup>3</sup>	70.000
C38	Đào đất ao và vận chuyển xa > 300m	Đồng/m <sup>3</sup>	82.000
C39	Gia cố 2 bên bờ ao bằng cọc tre, phên nứa	Đồng/m <sup>2</sup>	130.000
<b>D. Công trình phục vụ giáo dục, công cộng</b>			
D1	Nhà trẻ, mẫu giáo		
	a) Nhà mái ngói tường xây gạch 220 cao > 3m	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.414.000
	b) Nhà mái bằng bê tông cốt thép 1 tầng, tường chịu lực, phần hoàn thiện đơn giản không ốp lát	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	4.348.000
	c) Nhà mái bằng bê tông cốt thép từ 2 tầng trở lên, khung cột chịu lực phần hoàn thiện và vệ sinh khép kín có ốp lát	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	5.323.000
D2	Trường học		
	a) Nhà mái ngói xây gạch 1 tầng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	2.414.000
	b) Nhà mái bằng bê tông cốt thép xây gạch 1 tầng	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	4.348.000
	c) Nhà mái bằng bê tông cốt thép 2 tầng có khung bê tông cốt thép, vệ sinh chung có ốp lát	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	4.685.000
	d) Nhà mái bằng bê tông cốt thép từ 3 tầng trở lên, phần hoàn thiện và vệ sinh chung có ốp lát	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	4.817.000
D3	Trạm y tế		
	a) Nhà 2 tầng tường gạch chịu lực, mái bằng bê tông cốt thép	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	4.758.000



	b) Nhà 2 tầng khung cột, mái bằng bê tông cốt thép, tường xây gạch 220, hoàn thiện trong nhà có ốp lát	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	5.453.000
<b>Đ. Nhà khung kết cấu thép</b>			
1	Nhà khung: Cột vì kèo và xà gồ thép hình khẩu độ ≤ 9m mái lợp tôn, tường xây gạch, nền đổ bê tông, cao < 6m	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	3.271.000
2	Nhà khung: Cột vì kèo và xà gồ thép hình khẩu độ ≤ 12m mái lợp tôn, tường xây gạch, nền đổ bê tông, cao > 6m	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	3.426.000
3	Nhà khung: Cột vì kèo và xà gồ thép hình khẩu độ ≤ 18m mái lợp tôn, tường xây gạch, nền đổ bê tông, cao > 6m	Đồng/m <sup>2</sup> xây dựng	3.839.000
<b>E. Hỗ trợ chi phí san lấp bằng cát đen</b>		Đồng/m <sup>3</sup>	283.000

**Phụ lục II**  
**HỆ SỐ BỒI THƯỜNG THEO CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**  
(Kèm theo Quyết định số: 41 /2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của  
Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

Số TT	Chất lượng còn lại của công trình bồi thường	Mức giảm chi phí bồi thường	Hệ số tính bồi thường
1	Từ dưới 60%	40%	0,60
2	Từ 61-70%	30%	0,70
3	Từ 71-80%	20%	0,80
4	Từ 81-90%	10%	0,90
5	Trên 90% và công trình mới xây dựng		1,00

### Phụ lục III

## BIỂU XÁC ĐỊNH TỶ LỆ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH KHI THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

(Kèm theo Quyết định số: 41 /2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Nam Định)

STT	Kết cấu	Tỷ lệ chất lượng còn lại				
		Trên 90%	Từ 81 - 90%	Từ 71 - 80%	Từ 61 - 70%	Dưới 60%
1	Kết cấu bằng cột Bê tông cốt thép (khung, cột, dầm, sàn, mái, tấm đan)	Mới xây dựng, bê tông chưa có hiện tượng nứt	Lớp trát bảo vệ bị bong chóc ít, bê tông bắt đầu bị nứt	Bê tông nứt, cốt thép bắt đầu rỉ	Bê tông có nhiều vết nứt, cốt thép có chỗ bị cong vênh	Bê tông bị nứt dạn, nhiều chỗ cốt thép bị cong vênh
2	Kết cấu gạch đá (móng tường)	Mới xây dựng chưa có hiện tượng nứt	Lớp trát bảo vệ bị bong chóc, có xuất hiện vết nứt nhỏ	Vết nứt rộng, sâu và tới gạch đá	Lớp trát bong chóc nhiều, có nhiều chỗ vết nứt rộng	Gạch bắt đầu mục, các vết nứt thông suốt bề mặt
3	Kết cấu bằng gỗ hoặc sắt (kết cấu đỡ mái)	Mới xây dựng chưa mối mọt và rỉ	Bắt đầu mối mọt và rỉ	Bị mối mọt và rỉ nhiều chỗ	Bị mục hoặc rỉ sâu, nhiều chỗ bắt đầu bị cong vênh	Kết cấu bị cong vênh nhiều chỗ, có chỗ bắt đầu bị đứt hoặc đứt rời
4	Mái bằng ngói, tôn	Mới xây dựng	Nhỏ hơn 20% diện tích mái bị hư hỏng	Từ 20 - 30% diện tích mái bị hư hỏng	Từ 30 - 40% diện tích mái bị hư hỏng	Trên 40% diện tích mái bị hư hỏng